

# Chương 2: THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. CÁC HỌC THUYẾT VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ
2. MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ



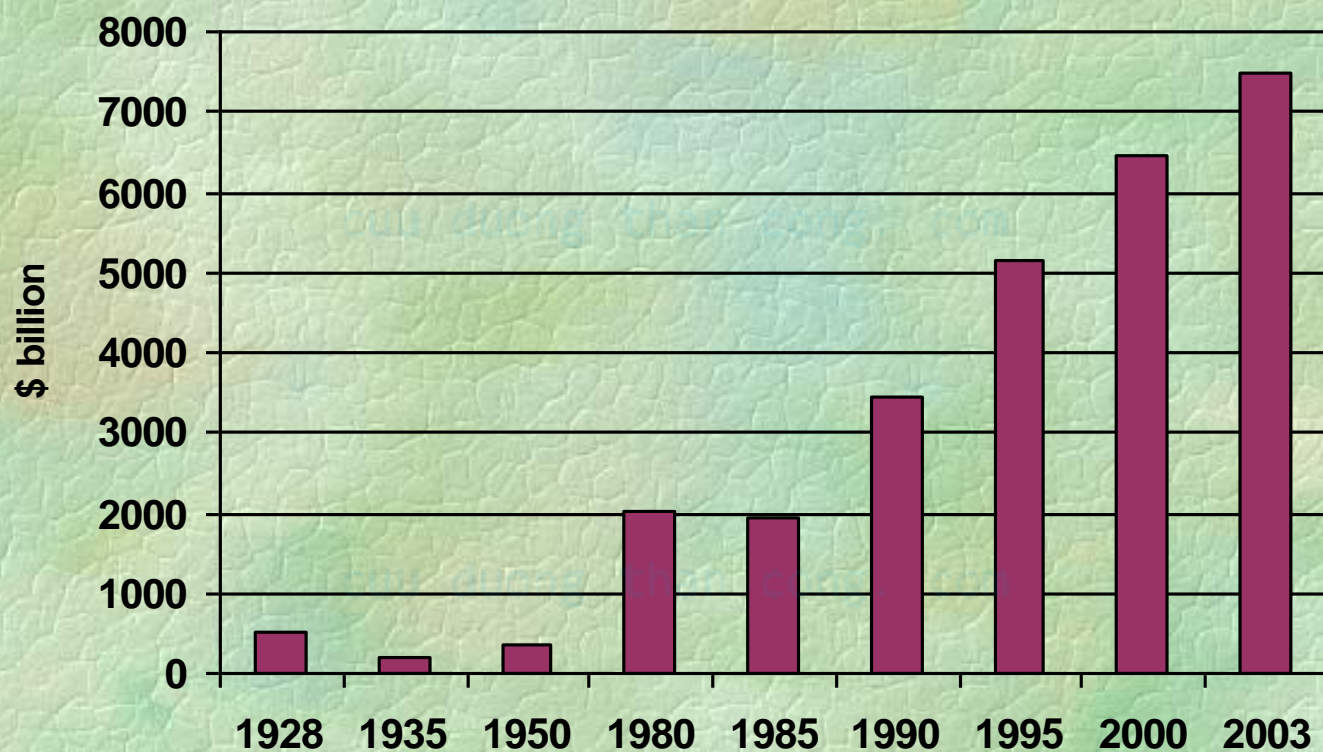
# 1. Các học thuyết về thương mại quốc tế

CuuDuongThanCong.com

CuuDuongThanCong.com



# KNXXK hàng hoá toàn thế giới (tỷ \$)





# Tăng tr- ưởng XK của thế giới và GDP





# Các nhà XK hàng đầu thế giới năm 2003

Rank	Exporter	Value (\$ bn)	Share	Annual Change (%)
1	Germany	748,3	10,0	22
2	United States	723,8	9,6	4
3	Japan	471,8	6,3	13
4	China	437,9	5,8	34
5	France	386,7	5,2	17
6	United Kingdom	304,6	4,1	9
7	Netherlands	294,1	3,9	20
8	Italy	292,1	3,9	15
9	Canada	272,7	3,6	8
10	Belgium	255,3	3,4	18
World		7503,0	100	16



# Các nhà NK hàng đầu thế giới năm 2003

Rank	Importer	Value (\$ bn)	Share	Annual Change (%)
1	United States	1303,1	16,8	9
2	Germany	601,7	7,7	23
3	China	413,1	5,3	40
4	United Kingdom	390,8	5,0	13
5	France	390,5	5,0	19
6	Japan	382,9	4,9	14
7	Italy	290,8	3,7	18
8	Netherlands	262,8	3,4	20
9	Canada	245,0	3,2	8
10	Belgium	235,4	3,0	18
World		7778,0	100,0	16



# Nhớ lại đồ thị mô hình hai nước, Giá cả khi đóng cửa phụ thuộc vào:

- Sự khác nhau trong sở thích NTD
- Sự khác nhau trong nguồn lực của các nước
- Sự khác nhau trong trình độ công nghệ



# Học thuyết về th- ơng mại QT chia thành bốn loại

- Lý thuyết TMQT ra đời sớm nhất: CNTT
- LTTMQT cổ điển: Adam Smith vs Ricardo
- LTTMQT hiện đại: Học thuyết Heckscher-Ohlin-Samuelson
- Những lý thuyết mới về TMQT



# 1.1. Lý thuyết về thương mại quốc tế của Chủ nghĩa Trọng thương

- Hình thành ở Châu Âu vào thế kỷ 15 và phát triển đến giữa thế kỷ 18.

[CuuDuongThanCong.com](http://CuuDuongThanCong.com)

- Các học giả tiêu biểu là
  - Ng- ời Pháp: Jean Bordin, Melon, Jully, Colbert
  - Ng- ời Anh: Thomas Munes, James Stewart, Josias Child...



## Vũ s<sup>2</sup> giàu c<sup>2</sup> c<sup>2</sup>a c<sup>2</sup>c qu<sup>2</sup>c gia

- Đề cao vai trò của tiền tệ (vàng), coi tiền tệ là tiêu chuẩn cơ bản của của cải.
- Nhà n- ớc nào càng nhiều tiền thì càng giàu có



## Vũ th- ơng mại

- Th- ơng mại là một trò chơi có tổng bằng 0! Vì tổng số của cải, vàng trên thế giới là không đổi. Th- ơng mại chỉ là để phân chia lại tài sản.
- XK làm tăng của cải của một n- ớc vì đem vàng về cho n- ớc đó, còn nhập khẩu thì ng- ọc lại, làm giảm của cải của một n- ớc.
- Đặc biệt coi trọng các hoạt động th- ơng mại, mà tr- ớc hết là ngoại th- ơng, chỉ có hoạt động Ngoại th- ơng mới là nguồn gốc thực sự của của cải vì nó làm tăng thêm khối l- ượng tiền tệ.
- Khi tham gia vào th- ơng mại quốc tế, muốn có nhiều tiền thì phải thực hiện xuất siêu. Nếu rơi vào tình trạng nhập siêu thì phải hạn chế nhập khẩu



## Vủ lợi nhuận trong th- ơng mại

- Họ cho rằng lợi nhuận trong th- ơng mại là kết quả của việc trao đổi không ngang giá, là sự lừa gạt giữa các dân tộc.
- Trong th- ơng mại quốc tế, quốc gia này giàu lên là nhờ sự nghèo đi của các quốc gia khác.



## Vũ vai trò của Nhà nước trong CNTT

- CNTT đề cao vai trò của Nhà nước trong việc điều tiết nền kinh tế.
- Muốn đẩy mạnh xuất khẩu, thực hiện xuất siêu thì Nhà nước phải dùng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu như: hỗ trợ về mặt tài chính, trợ giá, bù giá cho nhà xuất khẩu.
- Muốn hạn chế nhập khẩu thì nhà nước phải áp dụng các biện pháp bảo hộ mậu dịch.



## B- ớc ngoặt về quan điểm:

- ◆ Vào những năm 1740s, *David Hume* giải thích rằng, khi số l- ợng tiền tệ (vàng) tăng lên, mức giá cũng tăng theo. Kết quả là tổng tài sản **thực** của quốc gia không thay đổi.



## 1.2. Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối của Adam Smith (1723-1790)

- Th- ơng mại đặc biệt là ngoại th- ơng có vai trò rất lớn đối với sự phát triển kinh tế của các n- ớc. Nguồn gốc của sự giàu có không phải là do ngoại th- ơng mà là do sản xuất công nghiệp.
- Nếu hạn chế nhập khẩu thì giảm ích lợi của chuyên môn hoá, và làm các quốc gia nghèo đi.
- Th- ơng mại quốc tế giữa các quốc gia là trên cơ sở tự nguyện và **các bên cùng có lợi**
- Cơ sở mâu thuẫn giữa các quốc gia là căn cứ vào lợi thế tuyệt đối của các n- ớc. **Một n- ớc có lợi thế tuyệt đối ở sản xuất một hàng hoá nào đó so với n- ớc khác nếu có thể sản xuất hàng hoá đó khi dùng ít nguồn lực hơn.**



# 1.3. Lý thuyết về lợi thế so sánh của D. Ricardo (1772-1823)

- Mọi quốc gia đều có lợi khi tham gia vào th- ơng mại quốc tế, vì ngoại th- ơng cho phép mở rộng khả năng tiêu dùng của một n- ớc.
- Những n- ớc có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất ra tất cả các mặt hàng và những n- ớc không có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất ra mọi loại hàng hoá thì vẫn có thể có lợi khi tham gia vào th- ơng mại quốc tế.



# Lợi thế so sánh: Khái niệm

- Cơ sở của mậu dịch quốc tế là dựa vào lợi thế so sánh (lợi thế tương đối) của mỗi quốc gia.
- Lợi thế so sánh để sản xuất một hàng hoá nào đó của một nước so với một nước khác là khi hàng hoá đó có thể được sản xuất với mức giá thấp hơn (mức giá được đo bằng một hàng hoá khác) so với khi nó được sản xuất ra ở nước khác.
- Nói cách khác: một nước có lợi thế so sánh để sản xuất một mặt hàng nếu nước đó có **chi phí** để sản xuất mặt hàng đó thấp hơn



# Lợi thế so sánh: Ví dụ

- Vietnam và Indonesia đều sản xuất cả cafe và gạo.
- Để sản xuất thêm 1 gạo, VN phải hy sinh 1 cafe. Còn đối với Indonesia, để sản xuất thêm một gạo, Indonesia phải hy sinh 2 cafe.
- VN có lợi thế so sánh về gạo. Còn Indonesia có lợi thế tương đối về cafe.



# Lợi thế so sánh: Ví dụ

Hai n- ớc với quỹ đất không đổi (100 ha) và có năng suất (đất) nh- sau:

	Vietnam	Indonesia
Gạo	600 (6 x 100)	200 (2 x 100)
Cafe	200 (2 x 100)	600 (6 x 100)



# Lợi thế so sánh: Ví dụ

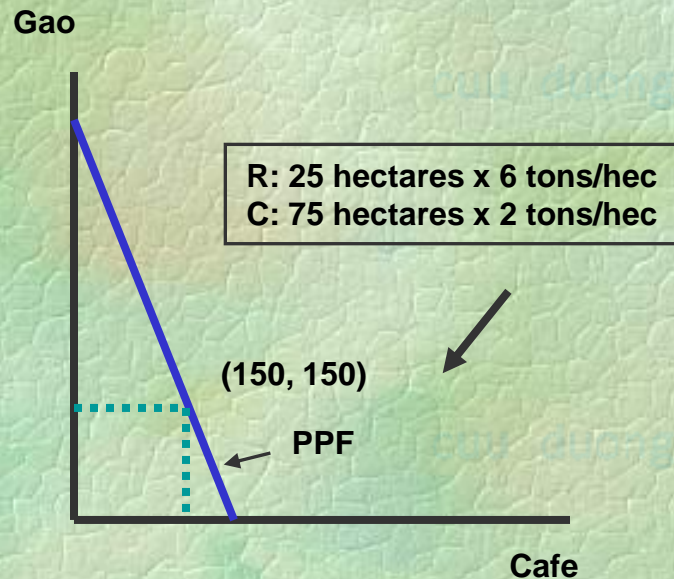
- Chỉ có hai sản phẩm: gạo và cà phê
- Sở thích của hai nước giả định ở mức độ để họ tiêu dùng lượng gạo và cà phê bằng nhau

Cuu Duong Than Cong.com

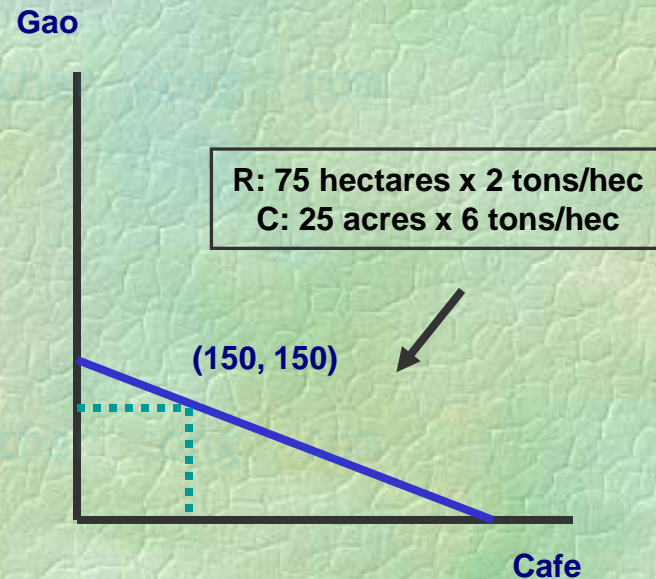


# Lợi thế so sánh: Ví dụ

## Vietnam



## Indonesia





# Lợi thế so sánh: Ví dụ

- Khi không có th- ơng mại, phân chia nguồn lực dẫn đến mỗi n- ớc sản xuất (150, 150) cho (gạo, cafe).
- Th- ơng mại diễn ra, mỗi n- ớc đều có lợi bằng chuyên môn hoá: VN sx gạo, Indo sx cafe



# Lợi thế so sánh: Ví dụ

	San xuất		Tiêu dùng	
	Vietnam	Indonesia	Vietnam	Indonesia
Gạo	600	0	300	300
Cafe	0	600	300	300

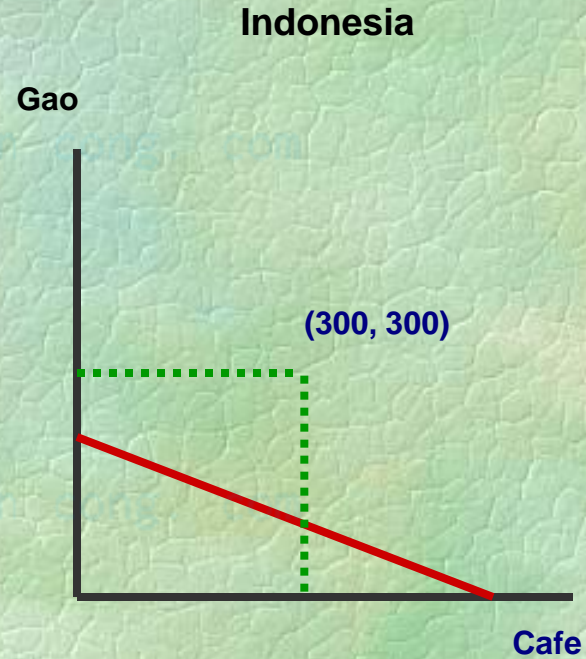
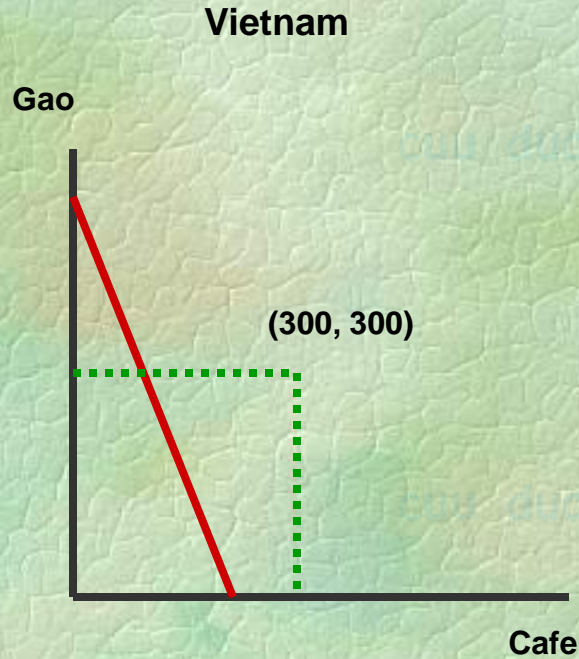


# Lợi thế so sánh: Ví dụ

- Trong mô hình này, 300 gạo đ- ợc đổi lấy 300 cafe.
- Th- ơng mại đã làm cho cả hai n- ớc vượt qua đ- ợc hạn chế của họ về nguồn lực và năng suất lao động.
- Cả hai n- ớc đều đ- ợc tiêu dùng ngoài đ- ờng khả năng sản xuất của họ: Tất cả cùng có lợi.



# Lợi thế so sánh: Ví dụ

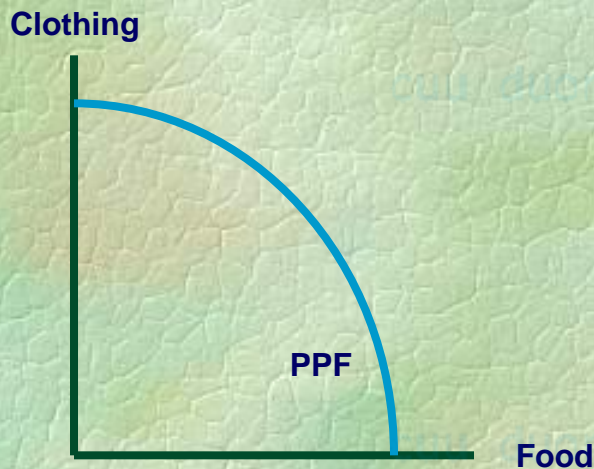




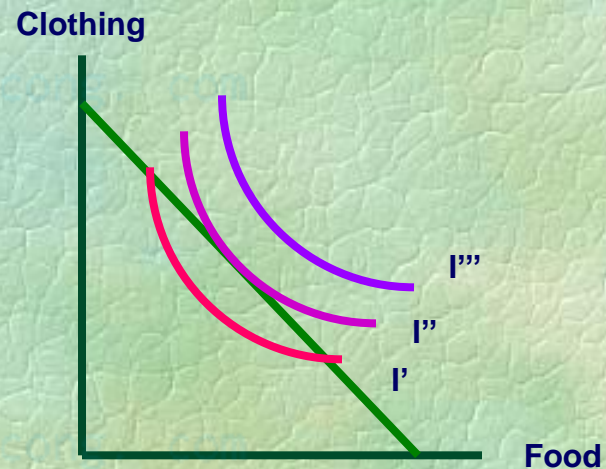
# Mở rộng: Lợi thế so sánh với chi phí cơ hội tăng



Increasing Opportunity Cost



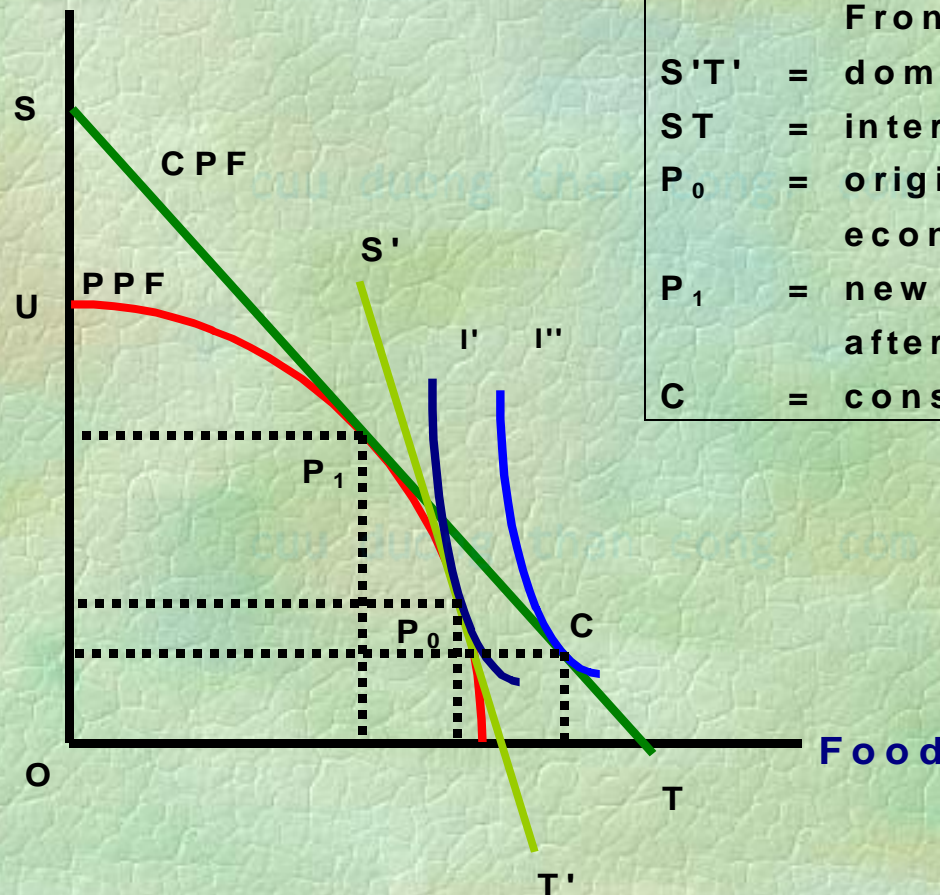
Indifference Map and Consumer Equilibrium





# Mở rộng: Cân bằng đối với một nền kinh tế nhỏ

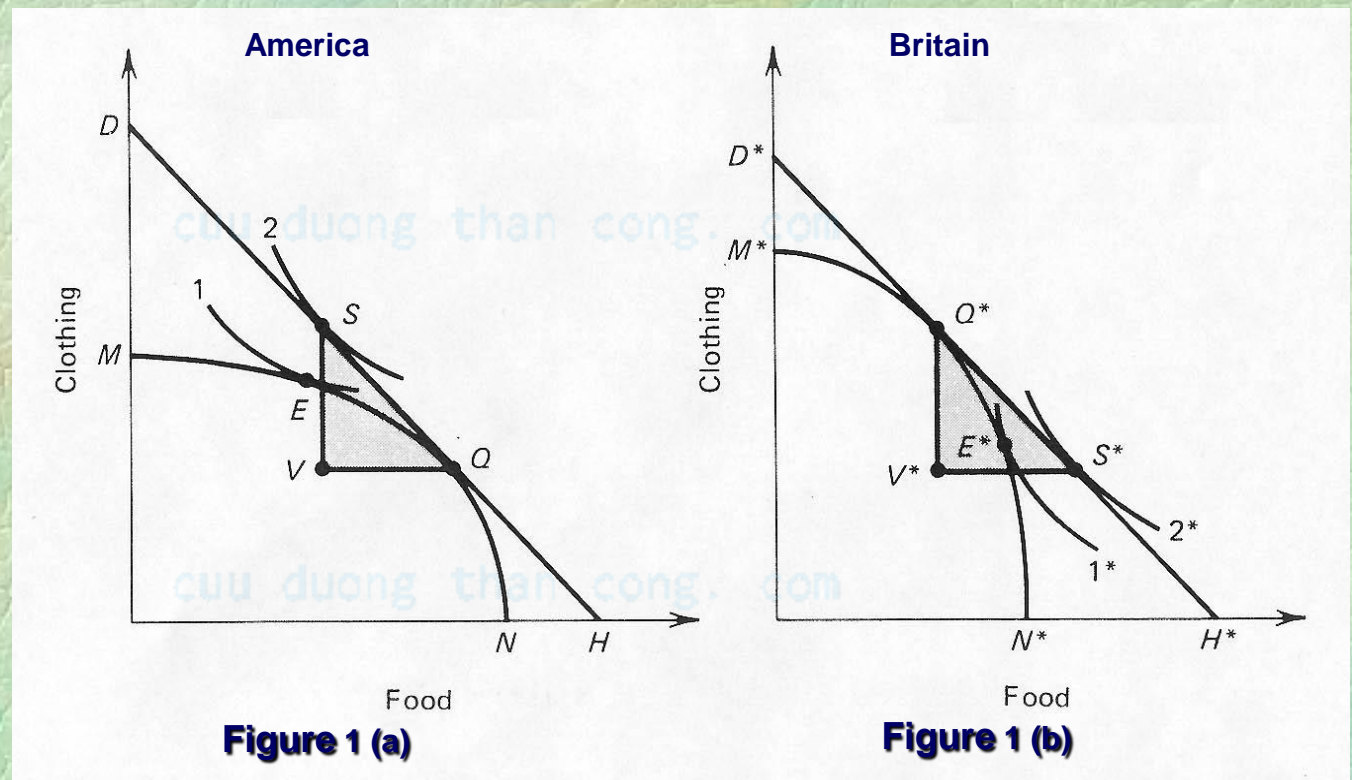
Clothing



CPF = Consumption Possibility Frontier  
S'T' = domestic price ratio  
ST = international price ratio  
P<sub>0</sub> = original "closed" economy production  
P<sub>1</sub> = new production point, after trade  
C = consumption after trade

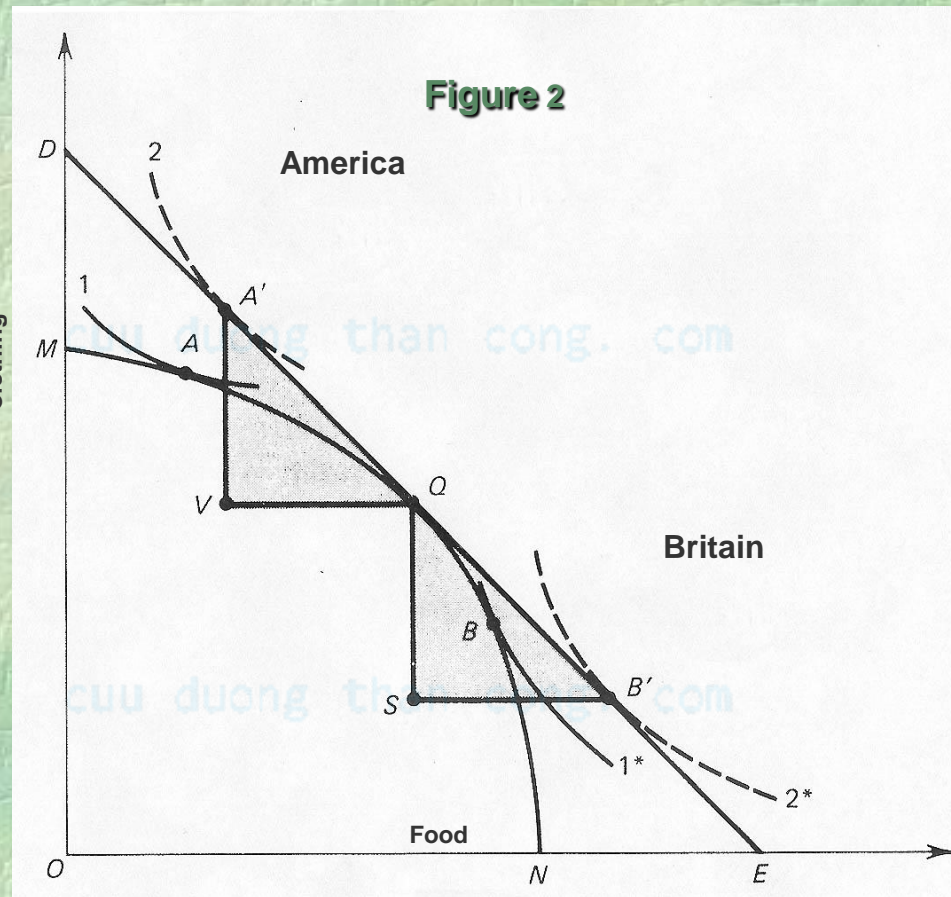


# Mở rộng: Chuyên môn hoá không hoàn toàn và lợi ích từ TM





# Mở rộng: Công nghệ khác nhau - Th- ơng mại dựa trên sự khác nhau về sở thích





# Tìm tòi vũ LT của Ricardo: Thành tựu

- Đ- a ra một kết luận rất quan trọng: Th- ơng mại không phải là một trò chơi có tổng bằng 0.
- Minh họa đ- ợc sự phân chia lợi ích: cho tiêu dùng và cho sản xuất có hiệu quả hơn
- Giải thích cho th- ơng mại Bắc-Nam



# Tìm tòi vũ LT của Ricardo: Hh ch

- Công nghệ đ- ợc đơn giản hoá
- Ch- a đ- a ra đ- ợc nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau về trình độ công nghệ
- Theo lý thuyết này, nếu trình độ CN của các n- ớc tiến lại gần, dẫn đến bằng nhau thì sẽ không có th- ơng mại!
- Nh- ng trên thực tế, th- ơng mại Bắc-Bắc lại chiếm tỷ trọng cao!



# Học thuyết Hecksher-Ohlin-Samuelson

---



# Học thuyết Heckscher - Ohlin

- ♦ Phả đến **Heckscher** và **Ohlin** (vào những năm 1930) thì một gợi ý để giải thích cho lợi thế so sánh mới ra đời.
- ♦ Th- ơng mại tồn tại không phả do sự khác nhau về trình độ công nghệ hay về sở thích của ng- ời tiêu dùng.



# Học thuyết Heckscher - Ohlin

- ♦ Cơ sở của học thuyết này là:

1. Hàng hoá khác nhau thì hàm I- ợng các yếu tố sản xuất cũng khác nhau (có hàng hoá yêu cầu hàm I- ợng vốn cao, có hàng hoá yêu cầu hàm I- ợng lao động cao)

2. Các n- ớc có trang bị nguồn lực khác nhau



# Học thuyết Heckscher - Ohlin

Một n- ớc có lợi thế so sánh trong sản xuất hàng hoá sử dụng nhiều yếu tố lao động mà n- ớc đó d- thừa.

Điều này giải thích tại sao, những n- ớc d- thừa về lao động nh- n- Độ, Trung Quốc và Việt Nam xuất khẩu những hàng hoá nh- giày dép, hàng dệt may, vv... ; trong khi những quốc gia có quỹ đất d- thừa nh- Acentina, n- c và Canada lại xuất khẩu các loại thịt, lúa mì, len dạ, vv....



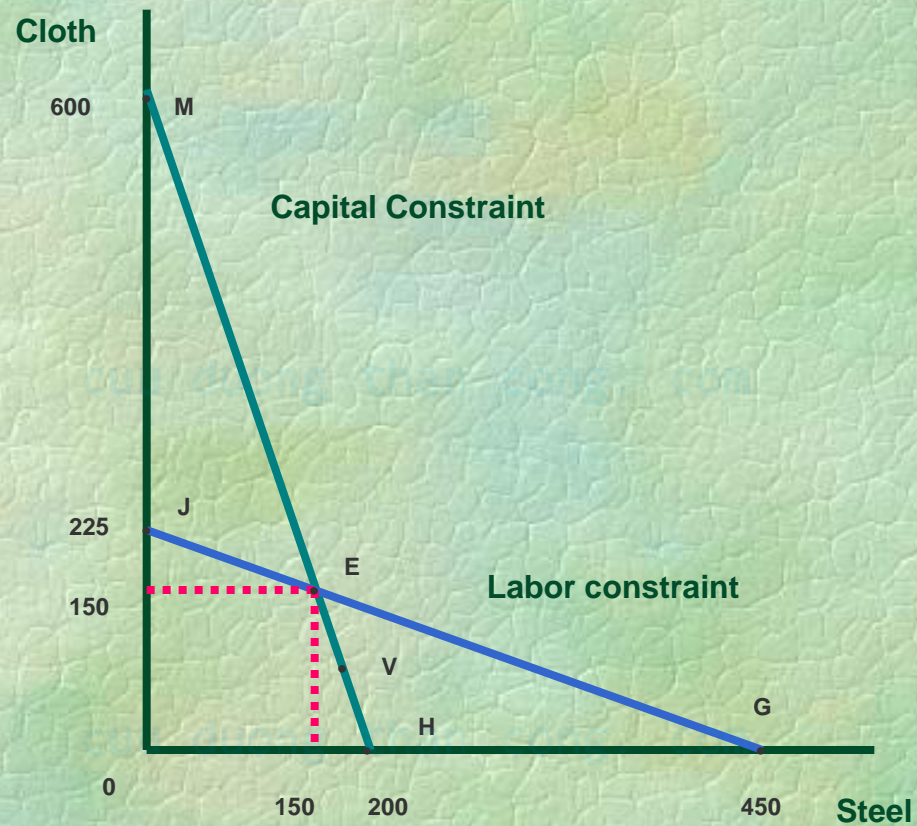
# Ví dụ: Trang bị yếu tố sản xuất và Giới hạn khả năng sản xuất

- Một n- ớc
- Yêu cầu về yếu tố đầu vào để sản xuất một đơn vị đầu ra đ- ợc đ- a ra trong bảng sau:

	Lao động	Vốn
Quan Ao, Y	4	1
Thep, X	2	3
Tổng Nguồn lực	900	600

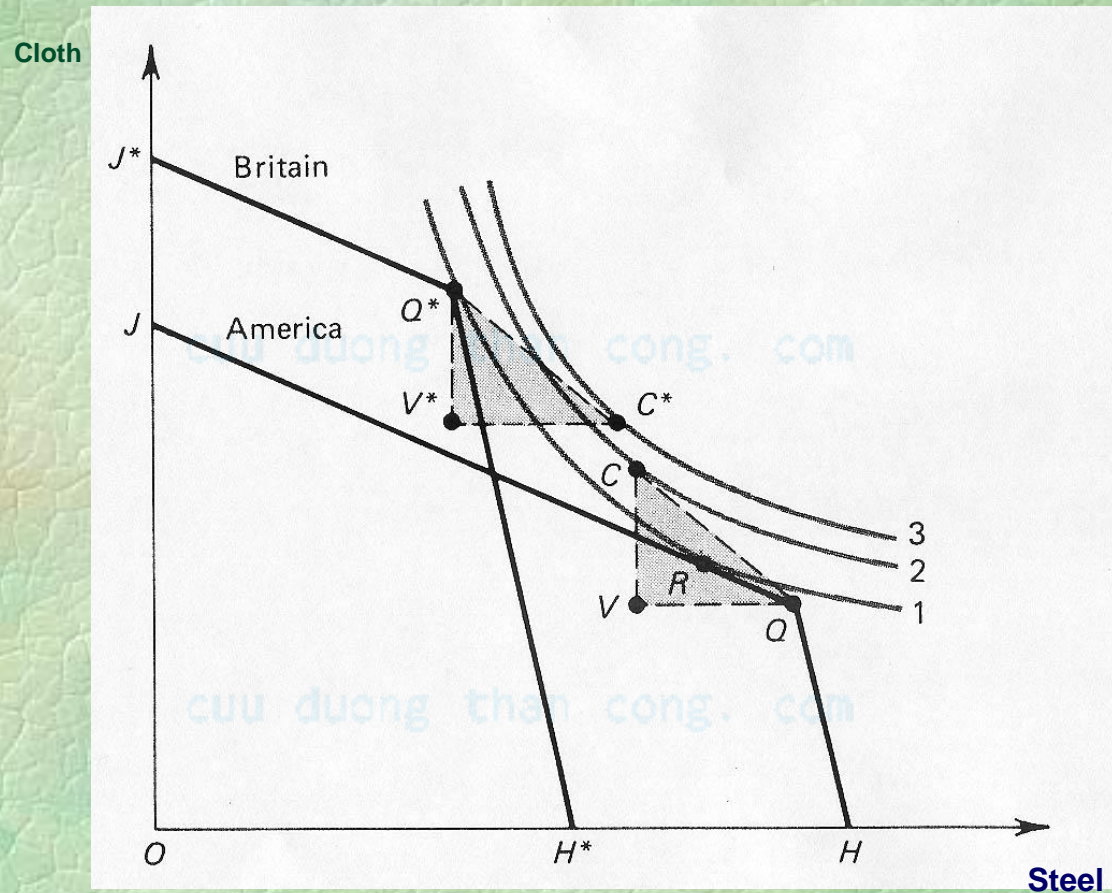


# Ví dụ





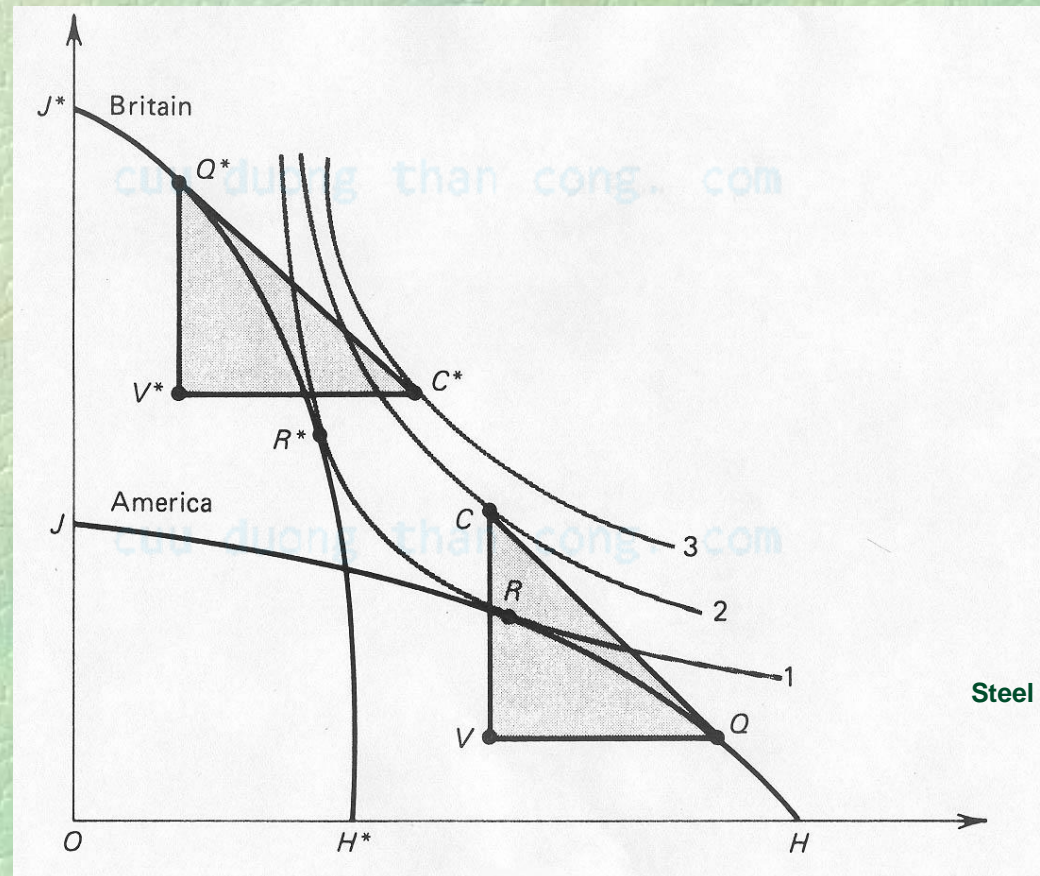
# Học thuyết Heckscher-Ohlin với công nghệ giống nhau giữa hai n- ớc





# Mở rộng: Học thuyết Heckscher-Ohlin với công nghệ khác nhau giữa hai n- ớc

Cloth





# Hạn chế của học thuyết HOS

- Thị trường cạnh tranh không hoàn hảo (độc quyền hoặc cạnh tranh độc quyền)
- Hàng hoá không đồng nhất (cùng loại hàng hoá nhưng khác nhau về chủng loại, kiểu dáng, vv.)
- Chi phí vận tải
- Các rào cản thương mại



# Hạn chế của học thuyết HOS

- Thêm nữa, học thuyết HO dựa trên cơ sở trang bị yếu tố sản xuất khác nhau. Vì vậy, hàm ý của học thuyết này là th- ơng mại xuất hiện giữa các n- ớc với trang bị yếu tố sản xuất rất khác nhau.
- Cũng giống HT Ricardo, lý thuyết này giải thích tốt cho TM Bắc Nam, nh- ng một phần lớn KN XNK lại là gi- ữa các n- ớc phát triển, những n- ớc có trang bị yếu tố sản xuất t- ơng đối giống nhau.



# Thách thức lớn đối với các học thuyết TM truyền thống

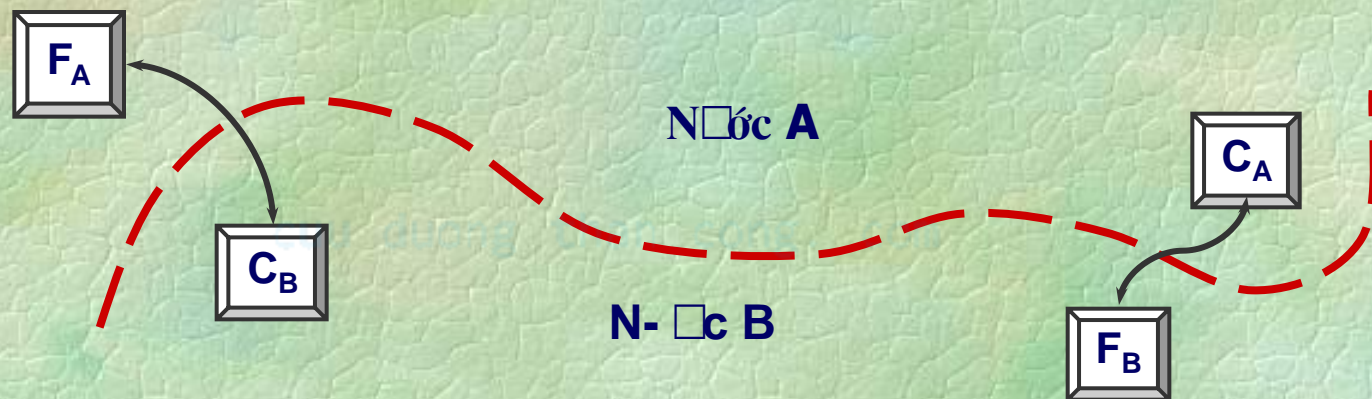
1. Nhiều bằng chứng phản bác lại các lý thuyết này cũng đ- ợc đ- a ra:
  - TM trong nội bộ ngành
  - TM giữa các nền kinh tế có trình độ gần nhau! (TM Bắc Bắc hoặc Nam Nam)
2. Tự do hoá th- ơng mại: Phân bổ lại nguồn lực - phân bổ lại lợi ích - nảy sinh các vấn đề xã hội (nh- phân hoá giàu nghèo vv.)
3. Thách thức từ các hiện tượng xảy ra trong thực tế: lợi thế theo qui mô, vòng đời sản phẩm, ...



# Các học thuyết mới về TMQT

## 1. Th- ơng mại nội bộ ngành

- Cơ sở: Hàng hoá không đồng nhất và sự đa dạng trong sở thích
- Th- ơng mại vùng biên khi các n- ớc có đ- ờng biên giới dài





# Các học thuyết mới về TMQT

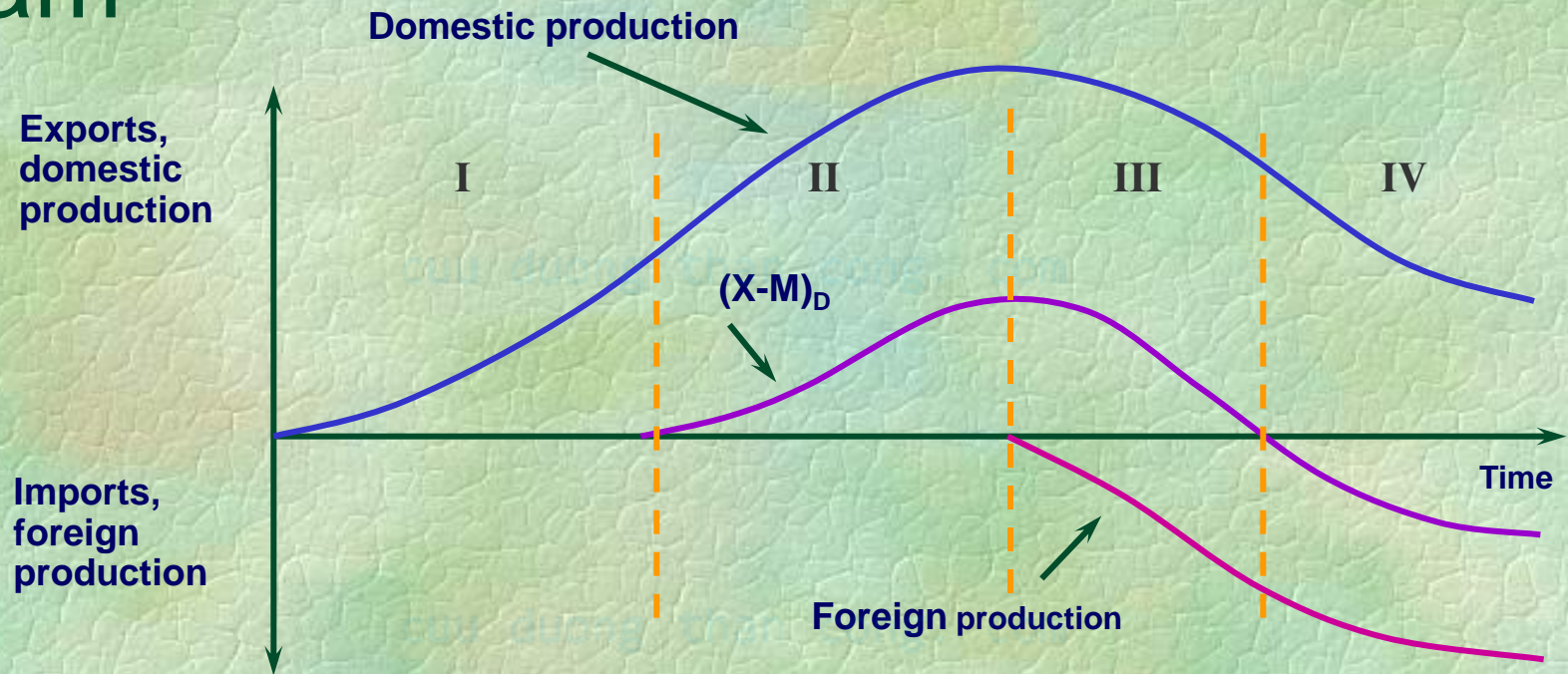
## 2. Lý thuyết về vòng đời của sản phẩm

- Một giả định quan trọng là các sản phẩm từ lúc đ- ợc phát minh ra sẽ trải qua nhiều giai đoạn trong quá trình phát triển của nó
- và lợi thế so sánh của một n- ớc về sản phẩm đó thay đổi khi các sản phẩm ở vào các giai đoạn khác nhau trong vòng đời của mình



# Các học thuyết mới về TMQT

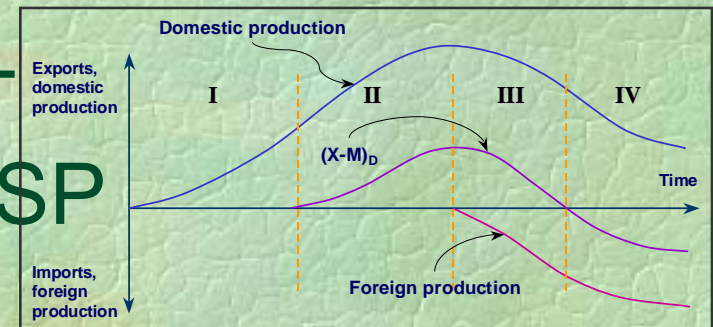
## 2. Lý thuyết về vòng đời của sản phẩm





# Các học thuyết mới về TMQT

## 2. Lý thuyết về vòng đời của SP



- I Tạo ra sản phẩm và bán ở trong n- ớc
- II Tăng xuất khẩu vì cầu ở n- ớc ngoài tăng dần lên
- III Giảm XK vì các hãng ở n- ớc ngoài cũng bắt đầu tự sản xuất cho tiêu dùng trong n- ớc của họ
- IV Chính n- ớc phát minh ra sản phẩm lại trở thành n- ớc nhập khẩu sản phẩm đó khi giá thành sản phẩm của n- ớc ngoài giảm đi



# Các học thuyết mới về TMQT

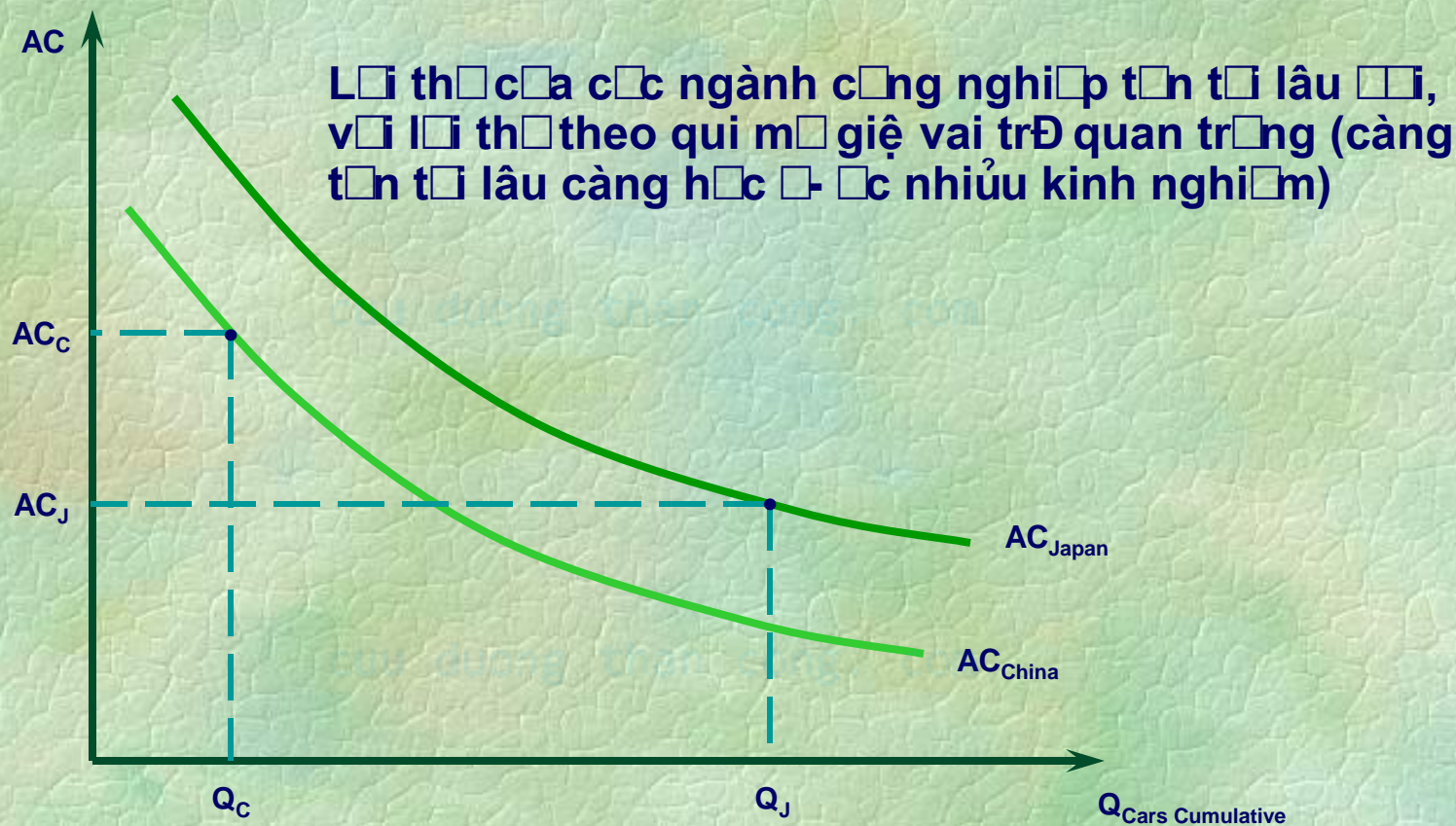
## 3. Lợi thế qui mô

- Lợi thế qui mô **trong**: xuất hiện khi giá trung bình của một hãng giảm đi khi sản l- ượng của hãng tăng lên (ảnh h- ưởng đến hành vi của hãng)
- Lợi thế qui mô **ngoài**: xuất hiện khi giá trung bình của các hãng giảm đi khi sản l- ượng của ngành tăng lên (không ảnh h- ưởng đến hành vi của hãng)



# Các học thuyết mới về TMQT

## 3. Lợi thế qui mô ngoài





# Lợi thế qui mô và chiến l- ợc cạnh tranh

- Các qui định của WTO không đủ để đảm bảo rằng th- ơng mại là công bằng giữa các ngành có lợi thế chiến l- ợc
- Công ty của các n- ớc nhỏ khó có thể cạnh tranh, đối đầu với các công ty lớn của Mỹ, Nhật, những công ty có lợi thế chiến l- ợc, lợi thế qui mô này.
- Giải pháp cho vấn đề là gì? Một số chiến l- ợc cạnh tranh là...



# Giới pháp 1

- **Vũ hành vi của các hãng: chiến lược hàng hoá không ngừng nghỉ**
- Tạo ra một hàng hoá hơi khác đi, độc đáo hơn, và định giá bán cao hơn giá của đối thủ cạnh tranh.
- nghĩa là đầu tư vào thương mại nội bộ ngành, đầu tư vào các hoạt động nghiên cứu - phát triển (R&D)
- Cần tiềm lực tài chính



# Giới pháp 2

- **Hành vi của Chính phủ:**
- - Chính sách thương mại chiến lược (là gì?)
- - Trợ cấp XK
- - Viện lý bảo hộ các ngành công nghiệp non trẻ
- Khó khăn: Không phù hợp với những nguyên tắc của WTO, các nước khác sẽ khiếu nại hoặc trả đũa.



# Giới pháp 3

- **Cố gắng trở thành “nước lớn”**
- □ bằng cách tham gia vào các hiệp định thương mại cấp vùng và cấp toàn cầu. Từ đó sẽ tạo ra thị trường □ nội địa□ lớn.
- □ Thị trường chung của EU cho phép các hãng châu Âu lớn mạnh, đủ để cạnh tranh với các công ty của Mỹ và của Nhật.



### III. Một số nội dung cơ bản của th- ơng mại quốc tế

1. Giá cả quốc tế
2. Tỷ lệ trao đổi

cuu duong than cong .com

cuu duong than cong .com



# 1. Giấc quấc t

- a. Khĩ niĩm
- *Giấc quấc t là biĩu hiĩn bĩng tiũn giĩ trĩ quấc t cĩa hàng hoĩ*

Cuu Duong Than Cong .com



## **b.Các tiêu chuẩn xác định giá quốc tế của hàng hoá**

- Giá của những hợp đồng mua bán được thực hiện trong những điều kiện thông thường .
- Giá của những hợp đồng mua bán với khối lượng lớn , mang tính chất thường xuyên trên các thị trường tập trung phần lớn khối lượng giao dịch hàng hoá đó
- Giá được tính bằng các đồng tiền chủ yếu trong hệ thống tiền tệ thế giới . Đó phải là những đồng tiền mạnh , có thể tự do chuyển đổi được ( ví dụ như - Đôla Mỹ , EURO ...)



## c. Đặc điểm của giá quốc tế

1. **Giá quốc tế của hàng hoá xu hướng biến động rất phức tạp:** do nó chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố:

- Những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị của hàng hoá bao gồm năng suất lao động, chi phí sản xuất, khả năng áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất ...
- Những nhân tố ảnh hưởng tới quan hệ cung cầu của hàng hoá bao gồm sức mua, thu nhập của dân cư, sự thay đổi của điều kiện tự nhiên, các yếu tố chính trị xã hội ...
- Những yếu tố ảnh hưởng tới giá trị quốc tế của đồng tiền nam - la phát, sự thay đổi tỷ giá hối đoái, khủng hoảng tiền tệ...



# Đặc điểm của giá quốc tế

## 2. Các hiện tượng nhiễu giá với một mặt hàng

- Ph- ơng thức mua bán khác nhau
- Ph- ơng thức thanh toán khác nhau
- Ph- ơng thức vận chuyển khác nhau
- Điều kiện cơ sở giao hàng khác nhau



# Đặc điểm của giá quốc tế

**3. Hiện tượng “giá chênh kéo” với giá cả hàng hóa trên thị trường:** Là hiện tượng khác nhau trong xu hướng biến động giá của 2 nhóm hàng:

- Nhóm I : Hàng thành phẩm công nghiệp, máy móc thiết bị
  - Nhóm II : Hàng nguyên vật liệu, thô sơ chế, nông sản
- Khi giá cả trên thị trường thế giới có xu hướng tăng (giảm) thì giá của nhóm hàng I luôn có xu hướng tăng nhanh (giảm chậm) hơn so với giá cả của nhóm hàng II



## L- u □:

- Giá cánh kéo đ- ợc nghiên cứu trong thời gian dài
- Hiện t- ợng giá tăng là phổ biến
- Giá cánh kéo ngày càng có xu h- ớng □ doãng ra□.
- Hiện t- ợng giá cánh kéo không có lợi cho những n- ớc xuất khẩu nhóm hàng II và nhập khẩu nhóm hàng I, đó là các n- ớc đang phát triển và mang lại lợi ích cho các n- ớc công nghiệp phát triển



## 2. T<sub>1</sub> I<sub>1</sub> trao <sub>1</sub>ải trong th- <sub>1</sub>ng m<sub>1</sub> ( <sub>1</sub>i<sub>1</sub>u ki<sub>1</sub>n th- <sub>1</sub>ng m<sub>1</sub>)

- a. Kh<sub>1</sub> ni<sub>1</sub>m: Là t<sub>1</sub>s<sub>1</sub> so s<sub>1</sub>nh gi<sub>1</sub>ea ch<sub>1</sub>s<sub>1</sub> bi<sub>1</sub>n ă<sub>1</sub>ng c<sub>1</sub>a gi<sub>1</sub> hàng ho<sub>1</sub> xu<sub>1</sub>t kh<sub>1</sub>ou v<sub>1</sub>i ch<sub>1</sub>s<sub>1</sub> bi<sub>1</sub>n ă<sub>1</sub>ng c<sub>1</sub>a gi<sub>1</sub> hàng ho<sub>1</sub> nh<sub>1</sub>ốp kh<sub>1</sub>ou c<sub>1</sub>a m<sub>1</sub>t qu<sub>1</sub>c gia trong m<sub>1</sub>t th<sub>1</sub>i gian nh<sub>1</sub>t ă<sub>1</sub>nh , th<sub>1</sub>ng là m<sub>1</sub>t n<sub>1</sub>m .

Cuu Duong Than Cong .com



■ Công thức tính:

$$T = P_e / P_i$$

[CuuDuongThanCong.com](http://CuuDuongThanCong.com)

Trong đó

- $P_e$  : Chỉ số biến động của giá hàng xuất khẩu
- $P_i$  : Chỉ số biến động của giá hàng nhập khẩu



## b. Ý nghĩa của $T$ trao đổi

Cho biết một n- ớc đang ở vị trí thuận lợi hay bất lợi trong trao đổi quốc tế

- Nếu  $T > 1$ : N- ớc đó đang ở vị trí thuận lợi
- Nếu  $T < 1$ : N- ớc đó đang ở vị trí bất lợi

cuu duong than cong .com